TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **497/**2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v:"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn C – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Kim K– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị T – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B – tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2062/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 457/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Quốc N**, sinh năm 1968

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc P**, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: 163/36, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông N, bà P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn ông N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà P tự nguyện kết hôn từ năm 1993 có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và lối sống, hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay ông xác định tình cảm với bà P không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ N1, sinh năm 1995 và cháu Huỳnh Minh Quốc K, sinh ngày 30/8/2005.

Ly hôn do cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đồng ý giao cháu K cho bà P nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N tự nguyện tìm hiểu, hôn nhân có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 1993 tại Ủy ban nhân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2016 thì ông N bỏ nhà ra ngoài sinh sống, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Kể từ năm 2016 tới nay thì hai vợ chồng sống ly thân. Nay ông N làm đơn ly hôn thì bà xác định không còn tình cảm với ông N nên đồng ý. Tuy nhiên yêu cầu ông nam phải thỏa thuận xong vấn đề tài sản chung. Nếu ông N không thực hiện thỏa thuận chia tài sản chung thì bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ N1, sinh năm 1995 và cháu Huỳnh Minh Quốc K, sinh ngày 30/8/2005. Ly hôn do cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Khánh, tạm thời bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông N. Về con chung: Ly hôn do cháu N1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, giao cháu K cho bà P nuôi dưỡng và ông N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên

không đặt ra xem xét giải quyết; Về nợ chung; Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết giải quyết. Ông N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1970; trú tại địa chỉ: 163/36, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Quốc N và Nguyễn Thị Ngọc P kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 87/1993 ngày 21/10/1993 nên áp dụng Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông N, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo như ông N và bà P thống nhất trình bày về quan hệ hôn nhân của vợ chồng chung sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn và hiện vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm tới ai nữa. Quá trình giải quyết vụ án, cả ông N và bà P đều thừa nhận trong quá trình sống chung, giữa hai vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn khó có thể hàn gắn được, bản thân bà P cũng xác định hiện nay không còn tình cảm với ông N, bà không đồng ý ly hôn vì yêu cầu ông N phải thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trước, đây là yêu cầu không có căn cứ để xem xét vì không phải xuất phát từ tình cảm của bà P giành ông N để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ cùng đạt được mục đích trong hôn nhân là vợ chồng xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ hạnh phúc. Măt khác, theo biên bản xác minh ngày 29/10/2018 địa phương cho biết mâu thuẫn giữa ông N và bà P có xảy ra, hiện đã sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông N và bà P đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có khả năng hàn gắn đoàn tụ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông N.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Huỳnh Thị Mỹ N1, sinh năm 1995 và cháu Huỳnh Minh Quốc K, sinh ngày 30/8/2005. Do cháu N1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết. Riêng cháu Khánh thì ông N và bà P thống nhất giao cho bà P nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng: Bà P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tòa án đã hướng dẫn cho ông N và bà P làm thủ tục yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhưng nhưng ông,

bà đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo ông N và bà P trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Huỳnh Quốc N. Cho ly hôn giữa ông Huỳnh Quốc N và bà Nguyễn Thị Ngọc P.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Minh Quốc K, sinh ngày 30/8/2005 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời ông N không cấp dưỡng nuôi con chung. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu Huỳnh Thị Mỹ N1, sinh năm 1995 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Ông N và bà P tự thỏa thuẫn nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông N và bà P trình bày không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 009008 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ông N, bà P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.B;
- Ủy ban nhân dân phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân